



Thông tin tin cậy - dự báo kịp thời

Giới thiệu chỉ tiêu kinh tế - xã hội

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI) Ở VIỆT NAM

- CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)
- PHẠM VI MẶT HÀNG VÀ GIÁ CẢ TÍNH CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
- PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
- DỰ BÁO LẠM PHÁT (HAY CHỈ SỐ CPI) TẠI VIỆT NAM



Bản tin điện tử

Số **03** - T9/2017

<http://ncif.gov.vn>; thongtindubao.gov.vn

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI) Ở VIỆT NAM

I. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

1. Khái niệm, nội dung chỉ số giá tiêu dùng CPI

1.1 Khái niệm

Chỉ số giá tiêu dùng (hay được viết tắt là CPI, từ các chữ tiếng Anh: Consumer Price Index) là chỉ tiêu thống kê, biểu hiện bằng số tương đối (lần hay %), phản ánh xu hướng và mức độ biến động chung của giá cả hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng phục vụ đời sống dân cư trong một thời gian và không gian nhất định. CPI được tính theo định kỳ hàng tháng và cả năm, tính chung cho cả nước và cho từng khu vực, từng địa phương; tính cho tất cả các hàng hoá tiêu dùng và dịch vụ phục vụ đời sống của dân cư, tính cho từng nhóm hàng và ngành hàng.¹

Giá hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng gọi tắt là giá tiêu dùng, giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hoá trên thị trường và giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư của tất cả các thành phần kinh tế tham gia bán lẻ hàng hoá và sản xuất, kinh doanh dịch vụ phục vụ đời sống dân cư trên thị trường. Giá này bao gồm tất cả các chi phí để sản xuất ra hàng hoá, các chi phí về vận chuyển lưu thông, các chi phí bán hàng, các chi phí quản lí, thuế hàng hoá và các loại thuế khác..., không bao gồm giá hàng hoá cho sản xuất là các công việc có tính chất sản xuất kinh doanh.²

Giá tiêu dùng được thống kê trên các mặt hàng và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Cục Thống kê tỉnh, thành phố căn cứ vào tình hình tiêu dùng và thị hiếu tiêu dùng của địa phương mình, đối chiếu với danh mục mặt hàng và dịch vụ đại diện, chọn các mặt hàng có quy cách, phẩm chất làm danh mục hàng hoá, dịch vụ đại diện cho địa phương mình.

1.2 Nội dung

Danh mục mặt hàng, dịch vụ đại diện

¹ Tổng hợp theo Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia- Danh mục và nội dung chỉ tiêu, Tổng Cục Thống kê (2011), tr.318 và Wikipedia.

² Tổng hợp theo Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia- Danh mục và nội dung chỉ tiêu, Tổng Cục Thống kê (2011), tr.318 và Wikipedia.

Danh mục hàng hóa và dịch vụ đại diện gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định, được sử dụng để điều tra thu thập giá định kỳ, phục vụ tính chỉ số giá tiêu dùng.

Quyền số

Quyền số tính chỉ số giá tiêu dùng là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hóa và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư. Quyền số tính chỉ số giá tiêu dùng là tỷ trọng chi tiêu của năm gốc so sánh được sử dụng cố định trong 5 năm (đồng nhất với năm cập nhật danh mục hàng hóa và dịch vụ đại diện).

Sau mỗi chu kỳ 5 năm, danh mục mặt hàng đại diện, quyền số lại được cập nhật cho phù hợp với thị trường tiêu dùng và cơ cấu chi tiêu cho đời sống hàng ngày của người dân trong giai đoạn hiện tại.

2 Mục đích, ý nghĩa của CPI trong phân tích và dự báo kinh tế

Chỉ số giá tiêu dùng là một trong những chỉ tiêu kinh tế vĩ mô quan trọng. Nó là chỉ tiêu chất lượng được nhiều cấp, nhiều ngành quan tâm. CPI được sử dụng cho những mục đích sau đây:

- Để đo lường tỉ lệ lạm phát, mỗi một quốc gia trong từng giai đoạn sử dụng các chỉ số giá khác nhau. Hiện nay, chỉ số giá tiêu dùng được nhiều quốc gia trên thế giới sử dụng làm thước đo tỉ lệ lạm phát của nền kinh tế quốc dân, trong đó có nước ta.
- Chỉ số giá tiêu dùng là cơ sở để Chính phủ điều chỉnh chính sách lương cho công nhân chức: để xác định mức lương tối thiểu, Chính phủ căn cứ vào lượng hàng hoá mà người công nhân cần mua để đảm bảo nhu cầu tối thiểu cho cuộc sống của họ. Khi giá tiêu dùng tăng lên, Chính phủ phải tăng mức lương cho phù hợp. Việc xác định mức lương tối thiểu trở lên khó khăn khi giá tiêu dùng không ổn định.
- Chỉ số giá tiêu dùng là công cụ gián tiếp phản ánh tình hình sản xuất kinh doanh và tiêu dùng. Khi giá cả hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng giảm, khả năng thanh toán, chi trả cho hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng tăng lên, người tiêu dùng sẽ mua sắm nhiều hơn, dẫn đến cầu về hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng tăng lên, cầu tăng lại đẩy giá tăng lên, thúc đẩy sản xuất phát triển. Quá trình sẽ diễn ra ngược lại khi giá tiêu dùng tăng lên.

- Chỉ số giá tiêu dùng phản ánh mức sống dân cư: Trong cuộc sống, con người có hai nhu cầu cơ bản đó là nhu cầu về vật chất và nhu cầu về tinh thần. Nhu cầu về tinh thần chỉ được thoả mãn khi nhu cầu về vật chất đã được thoả mãn. Khi mức sống dân cư tăng lên, họ sẽ quan tâm hơn đến các dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí, văn hoá, thể dục thể thao... để thoả mãn nhu cầu tinh thần của mình, thúc đẩy cầu về các loại dịch vụ này tăng lên làm cho giá cả của chúng tăng lên.

- Chỉ số giá tiêu dùng cũng là một trong những chỉ tiêu mà căn cứ vào đó Nhà nước đưa ra các chính sách tác động đến lợi ích của các tầng lớp dân cư, rút ngắn khoảng cách giàu nghèo. Ví dụ, để nâng cao mức sống của tầng lớp nông dân, Chính phủ tìm mọi cách nâng giá sản phẩm nông nghiệp lên, giá nông sản tăng làm tăng thu nhập cho họ và mức sống của họ được cải thiện.

Như vậy, chỉ số giá tiêu dùng không những chỉ liên quan đến lĩnh vực sản xuất kinh doanh và tiêu dùng mà nó còn liên quan đến lĩnh vực tài chính, tiền tệ của một quốc gia. Việc tính toán một cách chính xác chỉ số giá tiêu dùng rất cần thiết, giúp cho các cấp lãnh đạo đánh giá đúng thực trạng nền kinh tế từ đó có những biện pháp điều chỉnh phù hợp góp phần làm ổn định, tăng trưởng và phát triển kinh tế.

II. Phạm vi mặt hàng và giá cả tính chỉ số giá tiêu dùng

1. Phạm vi mặt hàng

1.1 Mặt hàng đại diện

Từ khi nền kinh tế hàng hoá phát triển, quá trình buôn bán diễn ra tự do trên thị trường và hàng hoá bán trên thị trường ngày một phong phú và đa dạng với nhiều chủng loại, quy cách và phẩm chất khác nhau. Có hàng hoá bán trên thị trường một cách thường xuyên, liên tục nhưng có loại hàng hoá lại bán theo mùa, theo thời vụ... Trong quá trình thu thập giá tiêu dùng, chúng ta không thể và cũng không cần thiết phải theo dõi, thu thập giá của tất cả các mặt hàng buôn bán trên thị trường mà chỉ cần chọn ra các mặt hàng đại diện cho nhóm hàng, ngành hàng của chúng. Một mặt hàng hoặc dịch vụ đại diện phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Đó là các loại hàng, dịch vụ chủ yếu, chiếm tỷ trọng lớn trong phân nhóm hàng, dịch vụ hoặc nhóm hàng, nhóm dịch vụ mà nó đại diện, có doanh số chiếm 70% trong doanh số chung;
- Tiêu thụ chủ yếu trên nhiều địa phương;
- Ổn định giữa cung và cầu,
- Có thời gian lưu thông dài nhất so với các hàng hoá cùng phân nhóm;
- Sự biến động về giá của các mặt hàng đại diện sẽ ảnh hưởng đến tất cả các mặt hàng cùng nhóm ở trên thị trường;
- Mặt hàng để chọn làm giá nói chung phải có phẩm cấp trung bình.

1.2. Danh mục hàng hoá và dịch vụ thống kê giá tiêu dùng

Giá bán lẻ được thu thập trên cơ sở 236 mặt hàng và 64 dịch vụ đại diện của cả nước. Bao gồm các mặt hàng và dịch vụ đại diện sau:

Tên hàng, quy cách phẩm chất, nhãn hiệu	Mã số	Đơn vị tính giá
A	B	C
I.Lương thực, thực phẩm	A1	
1- Lương thực	A11	
1/ Thóc gạo	0101	
- Thóc tẻ thường	01012	đ/kg
- Gạo tẻ trắng hạt dài	01013	đ/kg
-		
2/ Lương thực khác	0102	
Ngô hạt vàng	01021	đ/kg
- Khoai lang tươi	01023	đ/kg

-		
3/ Lương thực chế biến	0103	
- Mỳ ăn liền	01031	đ/gói
- Miến dong	01032	đ/kg
2- Thực phẩm	02	
4/ Thịt gia súc tươi sống	0204	
- Thịt lợn mỡ sấn	02041	đ/kg
- Thịt bò bắp	02042	đ/kg
...		
5/ Thịt gia cầm tươi sống	0205	
- Gà mái ta còn sống 1kg trở lên	02051	đ/kg
...		
6/ Thịt chế biến	0206	
- Chả quế	02063	đ/kg
- Giò lụa	02064	đ/kg
....		
7/ Trứng	0207	
- Trứng gà ta	02071	đ/quả
- ...		
8/ Dầu mỡ ăn	0208	
- Mỡ lợn	02081	đ/kg
...		
9/ Thủy sản, hải sản tươi sống	0209	

- Cá quả loại 3 con/kg	02091	đ/kg
...		
10/ Thủy, hải sản chế biến	0210	
- Cá cơm khô	02101	đ/kg
...		
11/ Nước mắm, nước chấm	0211	
- Nước mắm 15 độ đậm	02111	đ/lít
...		
12/ Các loại đậu và hạt	0212	
- Đậu xanh hạt loại 1	02121	đ/kg
...		
13/ Rau các loại	0213	
- Bắp cải	02133	đ/kg
...		
14/ Quả các loại	0214	
- Chuối tiêu	02142	đ/nải
...		
15/ Gia vị	0215	
- Bột canh	02152	đ/gói
...		
16/ Đường ăn	0216	
- Đường trắng kết tinh nội	02161	đ/kg
...		

17/ Sữa và sản phẩm từ sữa	0217	
- Sữa đặc hộp nhãn ông thọ	02171	đ/hộp
...		
18/ Bánh, mứt, kẹo	0218	
- Bánh quy bơ	02181	đ/gói
...		
19/ Cà phê, chè	0219	
- Chè búp khô	02191	đ/kg
...		
20/ Thực phẩm khác	0220	
- Măng khô	02201	đ/kg
...		
3- Chất đốt dùng cho nấu ăn	03	
21/ Chất đốt dùng cho nấu ăn	0301	
- Gas	03011	đ/bình
...		
4- Ăn uống ngoài gia đình	04	
22/ Ăn uống ngoài gia đình	0422	
- Phở bò tái	04221	đ/bát
...		
II- Uống và hút	1	
1-Đồ uống không cồn	11	
23/ Đồ uống không cồn	1123	

- Nước cocacola lon ngoại	11231	đ/lon
...		
2-Rượu và bia	12	
24/ Rượu các loại	1224	
- Rượu trắng 35 độ	12241	đ/lít
...		
25/ Bia các loại	1225	
- Bia hơi địa phụng	12251	đ/lít
...		
3-Thuốc hút	13	
26/Thuốc hút	1326	
- Thuốc lá 555 vuông sản xuất tại Việt Nam	13261	đ/bao
III- May mặc, mũ nón, giày dép	2	
1-May mặc	21	
27/ Vải các loại	2127	
- Vải nội may áo	21271	đ/mét
...		
28/ Quần áo may sẵn	2128	
- Áo sơ mi nam dài tay	21281	đ/chiếc
...		
29/ May mặc khác	2129	
- Len đan	21291	đ/kg

...		
30/ Mũ, nón	22	
-Mũ bò levis nội, nam	2230	đ/chiếc
2-Giày, dép	23	
31/ Giày, dép	2331	
- Giày da nam, nội, cỡ 40	23311	đ/đôi
...		
32/ Dịch vụ may mặc. mũ, nón, giày dép	2332	
- May áo sơ mi nam dài tay thường	23321	đ/chiếc
...		
IV-Nhà ở	3	
1-Nhà	31	
33/ Thuê nhà	3133	
- Tiền thuê nhà cấp 2	31331	đ/m2/tháng
34/Vật liệu sửa nhà	3134	
- Xi măng đen PC40 Hoàng Thạch	31341	đ/kg
...		
35/Dịch vụ sửa nhà	3135	
- Công quét vôi 1m2 tường	31351	đ/m2
...		
36/Dịch vụ vệ sinh	3136	
- Lệ phí đổ rác	31361	đ/lần
...		

37/Cây con, vật cảnh và dịch vụ	3137	
- Hoa hồng	31371	đ/bông
...		
2-Nước, dịch vụ nước	32	
38/Nước sinh hoạt	3238	
- Nước máy sinh hoạt	32381	đ/m3
39/Dịch vụ nước sinh hoạt	3239	
- Công lắp 1 đồng hồ điện nước	32391	
3-Điện và dịch vụ điện sinh hoạt	33	
40/Điện sinh hoạt	3340	đ/kwh
- Điện sinh hoạt	33401	
41/ Dịch vụ điện	3341	
- Công lắp 1 đồng hồ điện	33411	đ/lần
4-Nhiên liệu dùng cho sinh hoạt	34	
42/Dầu hỏa	3442	
- Dầu hỏa	34421	đ/lít
V-Thiết bị và đồ dùng gia đình	4	
1-Thiết bị	41	
43/Điều hòa không khí và độ ẩm	4143	
- Máy điều hòa nhiệt độ	41431	1000đ/chiếc
44/Thiết bị nấu ăn	4144	
- Bếp dầu tráng men lớn	41441	1000đ/chiếc
...		

45/Tủ lạnh	4145	
- Tủ lạnh	41451	1000đ/chiếc
46/ Máy giặt	4146	
- Máy giặt	41461	
47/Máy khâu	4147	1000đ/chiếc
- Máy khâu	41471	
48/Thiết bị khác trong gia đình	4148	
- Đồng hồ treo tường	41481	đ/chiếc
...		
2- Đồ dùng trong nhà	42	
49/Đồ điện	4249	
- Quạt đứng	42491	đ/chiếc
...		
50/Giường, tủ, bàn, ghế	4250	
- Giường đôi gỗ thường	42501	1000đ/chiếc
...		
51/ Đồ dùng bằng kim loại	4251	
- Nồi nhôm	42511	đ/chiếc
...		
52/ Đồ nhựa và cao su	4252	
- Làn nhựa	42523	đ/chiếc
...		
53/Đồ dùng bằng thủy tinh, sành sứ	4253	

- Phích nước nóng Trung Quốc 2,5 lít	42531	đ/chiếc
...		
54/ Dụng cụ đồ nghề	4254	
- Búa đinh nội	42541	đ/chiếc
...		
55/ Hàng dệt dùng trong gia đình	4255	
- Chăn len	425511	đ/chiếc
...		
56/ Xà phòng và chất tẩy rửa	4256	
- Bột giặt Viso loại gói 500g	42561	đ/kg
...		
57/ Đồ dùng khác trong gia đình	4257	
- Pin	42571	đ/cục
...		
3-Các loại dịch vụ khác trong gia đình	43	
58/ Sửa chữa thiết bị và đồ dùng gia đình	4358	
- Công sửa TV màu	43581	đ/lần
...		
59/ Dịch vụ khác trong gia đình	4359	
- Tiền công thuê nhà nội trợ không kể ăn	43591	đ/tháng
VI-Y tế, chăm sóc sức khỏe	5	
1-Các loại thuốc bổ, thuốc bổ		

60/Các loại thuốc bổ, thuốc bệnh	51	
- Amiciline nhộng nội, vỉ 10 viên	5160	
...	51601	đ/vỉ
2-Dụng cụ y tế trong gia đình		
61/Dụng cụ y tế trong gia đình	52	
- Bông y tế gói 100g	5261	
...	52611	đ/gói
3-Dịch vụ y tế chăm sóc sức khỏe		
62/ Dịch vụ y tế chăm sóc sức khỏe	53	
- Công khám mắt	5362	
...	53621	đ/lần
VII-Đi lại và bưu điện		
1-Phương tiện đi lại và phụ tùng		
63/Xe đạp và phụ tùng	61	
- Xe đạp nội	6163	
...	61631	đ/chiếc
64/Xe máy và phụ tùng		
- Xe Liberty	6164	
...	61641	1000đ/chiếc
2-Xăng, dầu nhớt		
65/Xăng, dầu(nhớt)	62	
- Xăng A76	6265	
...	62651	đ/lít

3-Dịch vụ giao thông công cộng		
66/Dịch vụ giao thông công cộng	63	
- Vé xe bus liên tuyến	6366	
...	63661	đ/vé
4- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện đi lại		
67/Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện cá nhân	64	
- Sửa chữa xe máy	6467	đ/lần
...		
5- Dịch vụ giao thông khác		
68/Dịch vụ giao thông	64671	đ/lần
- Trông giữ xe đạp	65	
...	6568	
6-Bưu điện		
69/Bưu điện	65681	đ/lần
- Tem thư bình thường	66	
...	6669	
VIII- Giáo dục		
	66691	đ/chiếc
1-Đồ dùng học tập và văn phòng		
70/ Đồ dùng học tập	7	
- Vở học sinh 100 trang	71	
...	7170	
2-Dịch vụ giáo dục		

71/Dịch vụ giáo dục	71701	đ/tập
- Dạy Tiếng Anh trình độ A		
...	72	
IX-Văn hóa, thể thao, giải trí	7271	
1-Văn hóa	72711	đ/khóa
72/Thiết bị văn hóa		
- TV màn hình phẳng	8	
...	81	
73/Vật phẩm văn hóa	8172	
- Băng video trắng	81721	1000đ/chiếc
...		
74/Sách, báo, tạp chí, tranh ảnh	8173	
- Tạp chí	81731	đ/chiếc
...		
75/Dịch vụ văn hóa	8174	
- Sang băng video	81741	đ/quyển
2-Thể dục, thể thao		
76/Thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao	8175	
- Bóng bàn	81751	đ/lần
...	82	
77/Dịch vụ thể dục, thể thao	8276	
- Vé xem bóng đá	82761	đ/quả
...		

3-Giải trí	8277	
78/Đồ chơi	82771	đ/vé
- Xe đạp trẻ em		
...	8378	
79/ Dịch vụ giải trí	83781	
- Vé xem phim		đ/chiếc
...		
4-Du lịch	8379	
80/Du lịch trọn gói	83791	đ/vé
- Đi du lịch trọn gói		
81/Khách sạn, nhà trọ	84	
- Khách sạn loại thường phòng hai người	8480	
	84801	1000đ/lần
X-Đồ dùng và dịch vụ khác	8481	
1-Đồ dùng và dịch vụ cá nhân chưa kể trên	84811	đ/ngày
82/Đồ dùng cá nhân	9	
- Đồng hồ đeo tay	91	
83/Dịch vụ cá nhân		
- Cắt tóc nam	9182	
...	91821	đ/chiếc
2-Hiếu hỷ	9183	
84/Vật dụng hiếu hỷ	91831	
- Áo quan		

...		đ/lần
85/Dịch vụ hiếu hỷ	92	
- Thuê xe đám cưới	9284	
3-Dịch vụ hành chính, pháp lý	92841	đ/chiếc
86/Dịch vụ hành chính, pháp lý		
- Dịch văn bản sang tiếng Anh	9285	
	92851	đ/lượt
	93	
	9385	
	93851	đ/trang

Các mặt hàng và dịch vụ đại diện trong bảng danh mục trên được xếp trong 86 nhóm cấp 3, 34 nhóm cấp 2, 10 nhóm cấp 1 và được chia làm hai bộ phận: hàng hoá tiêu dùng và dịch vụ tiêu dùng. Tổng cục Thống kê quy định mã số, đơn vị tính cho từng mặt hàng và dịch vụ đại diện, thống nhất trong cả nước. Các mặt hàng và dịch vụ đại diện với quy cách và phẩm chất ghi trong danh mục là những mặt hàng phổ thông của nước ta, chúng đảm bảo tính đại diện cho hàng hoá lưu thông trên thị trường nên chỉ số giá của chúng phản ánh đầy đủ sự biến động giá cả trên thị trường. Các địa phương căn cứ và bảng danh mục trên và thị hiếu, phong tục, tập quán tiêu thụ riêng của địa phương mình mà lập bảng danh mục cho phù hợp.

Khi lập danh mục mặt hàng và dịch vụ đại diện riêng cho địa phương mình cần chú ý mấy vấn đề sau:

- Danh mục của địa phương bao gồm những mặt hàng trong danh mục chuẩn của Tổng cục Thống kê có tiêu dùng tại địa phương,
- Đối với những mặt hàng không quy định về quy cách, phẩm chất trong danh mục chuẩn của Tổng cục Thống kê, địa phương xác định cụ thể và cần ghi rõ quy cách, phẩm chất vào mã tương ứng và được ghi chú bằng dấu (*).

- Đơn vị tính ghi trong danh mục là đơn vị thống nhất trong cả nước. Nếu địa phương có phong tục, tập quán mua bán theo đơn vị tính khác phải quy đổi về đơn vị thống nhất ghi trong danh mục.

2. Giá cả tính chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng được tính từ giá bán lẻ hàng hoá tiêu dùng và dịch vụ phục vụ đời sống dân cư. Hàng tháng, điều tra viên đi thu thập giá cả hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng vào 3 ngày: ngày 28 tháng trước tháng báo cáo, ngày mùng 8 và ngày 18 tháng báo cáo ở các điểm đại diện. Tuy nhiên giá bán lẻ thu thập trực tiếp trên thị trường không phải là số liệu trực tiếp để tính chỉ số giá tiêu dùng mà nó là nguồn số liệu ban đầu. Giá trực tiếp để tính chỉ số giá tiêu dùng là giá bình quân của các mặt hàng và dịch vụ đại diện toàn tỉnh, thành phố.

*** Phương pháp tính giá bình quân tháng của các mặt hàng và dịch vụ đại diện:**

+ **Bước 1:** Tính giá bình quân kỳ điều tra của các mặt hàng và dịch vụ đại diện toàn tỉnh, thành phố:

Giá bình quân của một mặt hàng đại diện trong kỳ điều tra được tính bằng bình quân số học giản đơn của các mặt hàng và dịch vụ đó tại điểm điều tra quy định.

Công thức tổng quát:

$$p_{jk} = \frac{\sum_{d=1}^m p_{jd}}{m} \quad (1)$$

Trong đó:

+ p_{jk} : là giá bình quân kỳ điều tra k của mặt hàng j,

+ p_{jd} : là giá cá thể của mặt hàng phát sinh tại điểm điều tra d trong kỳ điều tra k

+ m : là số điểm điều tra của mặt hàng j ở kỳ điều tra.

Đây là giá bình quân không gian giữa các điểm điều tra của mỗi mặt hàng hoặc dịch vụ đại diện của kỳ điều tra được tổng hợp từ các biểu điều tra do các điểm gửi về.

+ **Bước 2:** *Tính giá bình quân tháng của các mặt hàng và dịch vụ đại diện toàn tỉnh, thành phố:*

Giá bình quân tháng của các mặt hàng và dịch vụ đại diện được tính bằng phương pháp bình quân số học giản đơn giá các mặt hàng và dịch vụ đại diện của cả 3 kỳ điều tra. Tổng cục Thống kê quy định thường hàng tháng điều tra viên đi thu thập giá cả vào 3 ngày (hay còn gọi là 3 kỳ điều tra): ngày 28 tháng trước tháng báo cáo, ngày 8 và ngày 18 tháng báo cáo.

Khi tính giá bình quân tháng cần lập biểu trung gian để tính, không được ước tính giá cho những kỳ điều tra không thu thập được giá (do không phát sinh) và đối với những mặt hàng thời vụ không nên thu thập giá cả ở đầu vụ, cuối vụ (hoặc đầu tháng, cuối tháng) để tính giá bình quân vì lúc đó giá cả của chúng thường đột biến so với mặt bằng giá cả chung (thường cao hơn mặt bằng giá cả chung). Ví dụ như mặt hàng hoa quả, đầu vụ và cuối vụ do hoa quả chưa nhiều nên giá cả cao hơn so với cuối vụ.

Công thức tổng quát tính giá bình quân tháng:

$$P_{jt} = \frac{\sum_{k=i}^n p_{jk}}{n} \quad (2)$$

Trong đó:

+ P_{jt} là giá bình quân tháng báo cáo của mặt hàng j ,

+ p_{jk} : là giá bình quân kỳ điều tra của mặt hàng j tại các kỳ điều tra trong tháng báo cáo,

+ n: là số kỳ điều tra giá của mặt hàng j trong báo cáo tháng

Ta có biểu điều tra giá đại diện:

Biểu số: 2.1/TKG

Biểu điều tra

+Nơi gửi:

Ban hành theo quyết

Giá bán lẻ hàng hóa và

Cục thống kê tỉnh,

định số: 302/TCTK-QĐ của

dịch vụ tiêu dùng

thành phố.....

TCTK

Ngày nhận:

Ngày 23 tháng cuối quý

Tháng..... năm.....

Tổng cục thống kê

báo cáo

Số TT	Mặt hàng, quy cách phẩm chất và nhãn hiệu hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính giá	Giá bình quân kỳ báo cáo
A	B	C	D	2
	Ghi theo danh mục mặt hàng đại diện			

Người lập biểu

....., ngày....tháng....năm.....

(ký và ghi rõ họ tên)

Cục trưởng

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

III. Phương pháp tính chỉ số giá tiêu dùng

Mỗi một quốc gia, tùy thuộc vào đặc điểm kinh tế, xã hội riêng của đất nước mình và ở từng giai đoạn cụ thể mà lựa chọn phương pháp tính chỉ số giá tiêu dùng cho phù hợp, giúp cho công tác phân tích thống kê giá cả đạt hiệu quả nhất.

Nước ta cũng vậy, căn cứ vào đặc điểm kinh tế xã hội của đất nước mình, chúng ta cũng có phương pháp tính chỉ số giá tiêu dùng riêng và luôn được thay đổi, điều chỉnh phù hợp với từng giai đoạn. Từ trước cách mạng tháng 8 đến nay, chúng ta đã 8 lần đổi phương pháp tính chỉ số giá của hàng hoá tiêu dùng tương ứng với từng giai đoạn khác nhau, cụ thể:

- Phương pháp tính chỉ số giá sinh hoạt (giai đoạn trước cách mạng tháng 8 đến năm 1944),
- Phương pháp tính chỉ số giá bán lẻ hàng hoá thị trường (giai đoạn 1945 - 1960).
- Phương pháp tính chỉ số giá bán lẻ của các mặt hàng đại diện (giai đoạn 1960 - 1963).
- Phương pháp tính chỉ số giá bán lẻ của các mặt hàng đại diện (giai đoạn 1964 - 1972).
- Phương pháp tính chỉ số giá bán lẻ của các mặt hàng đại diện (giai đoạn 1973 - 1975).
- Phương pháp tính chỉ số giá cá thể các mặt hàng và dịch vụ đại diện (giai đoạn 1975 – 1988).
- Phương pháp tính chỉ số giá bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng (giai đoạn 1989 - 1994).
- Phương pháp tính chỉ số giá tiêu dùng từ năm 1995 đến nay. a mặt hàng j trong tháng báo cáo.

Trong bản tin này chỉ đề cập đến phương pháp tính chỉ số giá tiêu dùng từ 1995 đến nay.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính chung và tính riêng cho 10 nhóm, 86 phân nhóm hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng, tính riêng cho từng vùng và cho cả nước. Nó được tính theo định kỳ hàng tháng và hàng năm. Để tính chỉ số giá tiêu dùng năm báo cáo, chúng ta cũng cần phải có số liệu về quyền số và giá gốc cố định.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu hộ gia đình năm 1994. Số liệu của cơ cấu chi tiêu hộ gia đình lấy từ biểu điều tra “ Tổng chi của hộ”, lấy số phát sinh của cả năm 1994. Quyền số này được cố định trong một số năm để tính chỉ số giá tiêu dùng. Nó sẽ được điều chỉnh khi cơ cấu chi tiêu có biến động lớn. Ta có bảng tính quyền số cố định sau:

Nhóm hàng hóa và dịch vụ	Mã số	Mức chi tiêu (1000đ)	Quyền số (%)
A	B	1	2
Tổng chi của hộ gia đình	C		
A. Hàng hóa	A		
A1. Lương thực, thực phẩm	A1		
A2. Hàng phi lương thực, Thực phẩm	A2		
B. Dịch vụ	B		
C. ...			
I. Lương thực, thực phẩm			
1. Lương thực	0		
1/ Thóc gạo	01		
2/ Lương thực khác	0101		
...			
X. Hàng hóa và dịch vụ khác	9		
...			
86. Dịch vụ hành chính, pháp lí	9385		

Giá kỳ gốc để tính chỉ số giá tiêu dùng là giá bán lẻ bình quân năm 1995 của các mặt hàng và dịch vụ đại diện.

Giá bình quân kỳ gốc cố định được tính như sau:

- Đối với những mặt hàng và dịch vụ điều tra giá trong các tháng của năm 1995, tính giá bình quân bằng phương pháp bình quân số học giản đơn giá các mặt hàng đó của các tháng.
- Những mặt hàng và dịch vụ có trong danh mục nhưng điều tra giá trong năm 1995 thì phải lấy lại giá của một số tháng trong năm 1995 bằng phương pháp hồi tưởng và tính giá bình quân bằng phương pháp bình quân số học giản đơn giá các mặt hàng đó của các tháng.

1. Phương pháp tính chỉ số giá tiêu dùng tháng

Để phục vụ mục tiêu chung nhất, hiện nay Tổng cục Thống kê quy định chỉ số giá tiêu dùng được tính theo các gốc so sánh chính sau:

- So với tháng trước,
- So với cùng tháng của năm trước,
- So với tháng 12 năm trước,
- So với một năm gốc cố định.

Để tính chỉ số giá tiêu dùng tháng, trước hết ta phải tính giá bình quân kỳ điều tra và giá bình quân tháng của các mặt hàng và dịch vụ đại diện toàn tỉnh, thành phố.

1.1. Tính giá bình quân kỳ điều tra của các mặt hàng và dịch vụ đại diện toàn tỉnh, thành phố:

Phương pháp tính đã được đề cập ở phần II, mục 2, bước 1

1.2. Tính giá bình quân tháng của các mặt hàng và dịch vụ đại diện toàn tỉnh, thành phố:

Phương pháp tính này cũng được đề cập trong phần II, mục 2, bước 2

1.3. Phương pháp tính chỉ số giá tiêu dùng tháng

1.3.1. Tính chỉ số giá tiêu dùng tháng báo cáo so với kỳ gốc cố định

Căn cứ vào bảng giá bình quân tháng, bảng giá gốc và bảng quyền số cố định. Quá trình tính chỉ số giá tiêu dùng tháng báo cáo so với kỳ gốc bao gồm các bước sau:

* **Bước 1:** Tính chỉ số giá cá thể của các mặt hàng và dịch vụ đại diện:
Công thức tổng quát:

$$i_{pj/t/o} = \frac{P_{jt}}{P_{jo}} \times 100 \quad (3)$$

Trong đó:

+ $p_{jt/o}$: là chỉ số giá cá thể của mặt hàng hoặc dịch vụ đại diện kỳ báo cáo 't' so với kỳ gốc cố định 'o',

+ p_{jt} : là giá bình quân của mặt hàng hoặc dịch vụ đại diện ở kỳ báo cáo 't',

+ p_{jo} : là giá bình quân của mặt hàng hoặc dịch vụ đại diện ở kỳ gốc cố định 'o'

* **Bước 2:** Tính chỉ số giá của các nhóm cấp 3:

Công thức tính tổng quát:

$$I_p^{III} = \frac{\sum_{y=1}^y i_{pj}}{y} \quad (4)$$

Trong đó:

+ I_p^{III} : là chỉ số giá tiêu dùng nhóm cấp 3,

+ i_{pj} : là chỉ số giá cá thể của các mặt hàng và dịch vụ đại diện j trong nhóm cấp 3 cần tính,

+ y : là số các mặt hàng, dịch vụ đại diện tham gia tính chỉ số.

Vậy chỉ số giá tiêu dùng của nhóm cấp 3 được tính bằng phương pháp bình quân số học giản đơn các chỉ số giá cá thể của các mặt hàng, dịch vụ đại diện.

* **Bước 3**: Tính chỉ số giá nhóm cấp 2 và nhóm cấp 1:

Công thức tính tổng quát:

$$I_p = \frac{\sum_{x=1}^h I_p^x D_o^x}{\sum_{x=1}^h D_o^x} \quad (5)$$

Trong đó:

- + I_p : là chỉ số giá tiêu dùng nhóm cần tính,
- + I_p^x : là chỉ số giá tiêu dùng phân nhóm x trong nhóm cần tính,
- + D_o^x : là quyền số cố định trong nhóm x cần tính,
- + h : là số nhóm tham gia tính chỉ số giá tiêu dùng trong nhóm cần tính.

Cụ thể:

Tính chỉ số giá tiêu dùng nhóm cấp 2 theo phương pháp bình quân số học gia quyền giữa chỉ số nhóm cấp 3 đã tính ở trên với quyền số cố định tương ứng của các nhóm cấp 3.

Tính chỉ số giá tiêu dùng các nhóm cấp 1 theo phương pháp bình quân số học gia quyền giữa chỉ số giá nhóm cấp 2 đã tính ở trên với quyền số cố định tương ứng trong từng nhóm cấp 2.

* **Bước 4**: Tính chỉ số giá tiêu dùng chung:

Công thức tính tổng quát tính chỉ số giá chung cũng áp dụng công thức (5).

Cụ thể:

Chỉ số giá chung được tính bằng bình quân số học gia quyền giữa chỉ số giá của các nhóm cấp 1 đã tính ở trên và quyền số cố định tương ứng của các nhóm cấp 1.

***Bước 5:** Tính chỉ số giá hai nhóm hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng:

Để đáp ứng mục đích nghiên cứu, ngoài việc tính chỉ số giá của 10 nhóm cấp 1 và chỉ số giá chung, chỉ số giá còn được tính riêng cho 2 nhóm hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng. Chỉ số giá của hai nhóm này tính bằng cách lấy bình quân số học gia quyền giữa chỉ số giá và quyền số cố định tương ứng của các nhóm cấp 3 trong từng nhóm.

***Bước 6:** Tính chỉ số giá chung bằng phương pháp bình quân số học gia quyền của chỉ số giá hàng hoá và chỉ số giá dịch vụ với quyền số tương ứng. Cách tính chỉ số giá chung ở bước 5 và bước 6 cho kết quả giống nhau.

1.3.2. Phương pháp tính chỉ số giá tiêu dùng tháng báo cáo so với kỳ gốc bất kỳ.

Ta tính chỉ số giá tiêu dùng tháng báo cáo so với kỳ gốc bất kỳ bằng cách lấy chỉ số giá tháng báo cáo so với kỳ gốc cố định chia cho chỉ số giá tháng cần so sánh so với kỳ gốc cố định. Cụ thể:

Chỉ số giá tiêu dùng tháng báo cáo so với tháng trước tính được bằng cách lấy chỉ số tháng báo cáo so với kỳ gốc cố định chia cho chỉ số tháng trước so với kỳ gốc cố định.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước: tính được bằng cách lấy chỉ số tháng báo cáo so với kỳ gốc cố định chia cho chỉ số tháng cùng kỳ năm trước so với kỳ gốc cố định.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng báo cáo so với tháng 12 năm trước tính được bằng cách lấy chỉ số tháng báo cáo so với kỳ gốc cố định chia cho chỉ số tháng 12 năm trước so với kỳ gốc cố định.

Riêng năm 1996, năm đầu tiên thực hiện tính chỉ số giá tiêu dùng theo phương pháp mới, danh mục mặt hàng và quyền số có những thay đổi nên chưa có các gốc đồng bộ để so sánh. Vì vậy, chỉ số giá tiêu dùng của các tháng được tính như sau:

Chỉ số giá tiêu dùng so với kỳ gốc, so với tháng trước và so với tháng 12 năm trước được tính theo phương pháp trên,

Chỉ số giá tiêu dùng tháng báo cáo so với cùng tháng năm trước tính bằng tích các chỉ số giá liên hoàn của các tháng từ tháng tiếp theo tháng gốc định so sánh đến tháng báo cáo.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng báo cáo được phản ánh trong biểu sau:

Biểu số 2.2/TKGC	Chỉ số giá tiêu dùng tháng	+ Nơi gửi
Ban hành theo quyết định số 302/TCTK-QĐ của TCTK	báo cáo	Cục thống kê tỉnh, thành phố
<u>Ngày nhận:</u>		+ <u>Nơi nhận:</u>
ngày 23 tháng báo cáo		Tổng cục thống kê

Nhóm hàng hóa và dịch vụ	Mã số	Chỉ số giá tháng báo cáo (5%			
		Kỳ gốc	Tháng trước	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước
Chỉ số chung Ghi các nhóm hàng theo danh mục					

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm.....

Cục trưởng
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

2. Phương pháp tính chỉ số giá tiêu dùng năm

Chỉ số giá tiêu dùng năm được tính cho 2 gốc so sánh: so với năm gốc cố định và so với năm trước.

2.1. Tính chỉ số giá tiêu dùng năm báo cáo so với năm gốc

Chỉ số giá tiêu dùng năm báo cáo so với năm gốc bằng bình quân số học giản đơn của các chỉ số hàng tháng trong năm báo cáo.

Công thức tính tổng quát:

$$I_{t/o}^n = \frac{\sum_{t=1}^z i_{t/o}^t}{z} \quad (6)$$

Trong đó:

- + $I_{t/o}^n$: là chỉ số năm báo cáo so với kỳ gốc,
- + $I_{t/o}^t$: là chỉ số tháng báo cáo so với kỳ gốc,
- + z : là tháng có chỉ số phát sinh (tương ứng với I_t/o_t).

Công thức này được áp dụng cho tất cả các nhóm từ nhóm cấp 3 đến chỉ số giá tiêu dùng chung.

2.2. Tính chỉ số giá tiêu dùng năm báo cáo so với năm trước

Chỉ số giá tiêu dùng năm báo cáo so với năm trước được tính bằng cách lấy chỉ số năm báo cáo so với kỳ gốc chia cho chỉ số năm trước so với kỳ gốc nhân với 100. Và tất nhiên công thức tính chỉ số giá tiêu dùng của năm 1996 so với năm trước cũng chính là chỉ số giá tiêu dùng của năm 1996 so với năm gốc. Chỉ số giá tiêu dùng năm được phản ánh trong biểu sau:

Chỉ số giá tiêu dùng năm

Nhóm hàng hóa và dịch vụ	Mã số	Chỉ số năm báo cáo (%) so	
		Kỳ gốc	Năm trước
A	B	1	2
Chỉ số chung (ghi nhóm hàng theo danh mục)			

3. Phương pháp xử lý mặt hàng đại diện ở bảng giá gốc không xuất hiện ở kỳ báo cáo

Trong nền kinh tế thị trường, để đứng vững trên thị trường, các nhà sản xuất luôn phải cải tiến mẫu mã, chất lượng và chủng loại...cho phù hợp với thị hiếu của khách hàng. Và dịch vụ cũng vậy, luôn biến đổi dưới nhiều hình thức khác nhau cho phù hợp và thu hút được nhiều khách hàng. Vì vậy mà bảng danh mục mặt hàng, dịch vụ đại diện luôn phải thay đổi để đảm bảo được tính đại diện góp phần giúp công tác thống kê phân tích giá cả một cách hiệu quả nhất. Khi có sự thay đổi hàng hoá và dịch vụ đại diện, tùy từng trường hợp mà ta có phương pháp xử lý cho phù hợp nhất.

3.1. Đối với trường hợp mặt hàng, dịch vụ đại diện không còn xuất hiện ở kỳ báo cáo cần phải thay thế

Khi một mặt hàng đại diện của bảng giá gốc tại một kỳ nào đó không còn là hàng hoá đại diện hoặc không xuất hiện cần thay thế bằng một mặt hàng khác có tính đại diện hơn và ta phải xác định lại giá gốc của mặt hàng mới thay thế. Các bước tiến hành:

***Bước 1:** Tạm thời tính chỉ số giá so với kỳ gốc của nhóm cấp 3 có mặt hàng mới nhưng mặt hàng đó không tham gia tính chỉ số giá.

***Bước 2:** Lấy giá kỳ báo cáo của mặt hàng mới chia cho chỉ số giá phân nhóm đã tạm tính ở trên ta được giá gốc của mặt hàng mới đó. Ghi giá đó vào bảng giá gốc thay cho mặt hàng cũ.

3.2. Đối với trường hợp mặt hàng có tính thời vụ

Khi tính chỉ số giá so với kỳ gốc của mặt hàng có tính thời vụ không xuất hiện tại kỳ báo cáo thì bỏ qua mặt hàng đó, không tính vào chỉ số nhóm, từ đó tiếp tục tính các bước trên.

IV. Nguồn số liệu tính chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng hàng tháng, hàng năm cho các tỉnh và tính chung cho cả nước. Nó được tính chung và tính riêng cho các nhóm, phân nhóm hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng.

1. Số liệu tính chỉ số giá tiêu dùng năm

Phần III đã đề cập đến phương pháp tính chỉ số giá tiêu dùng năm, bao gồm tính chỉ số giá tiêu dùng năm báo cáo so với kỳ gốc và tính chỉ số giá tiêu dùng năm báo cáo so với năm trước.

Số liệu tính chỉ số giá tiêu dùng năm báo cáo so với kỳ (năm) gốc cố định là số liệu các chỉ số tháng báo cáo so với kỳ gốc.

Số liệu tính chỉ số giá tiêu dùng năm báo cáo so với năm trước là chỉ số năm báo cáo so với năm gốc và số liệu của chỉ số năm trước so với kỳ gốc cố định.

2. Số liệu tính chỉ số tháng

Các bước tính chỉ số giá tiêu dùng tháng ở phần III cho ta thấy:

Để tính chỉ số giá tiêu dùng cần có số liệu về chỉ số giá của các nhóm và quyền số cố định tương ứng của từng nhóm. Cụ thể:

- Để tính chỉ số giá tiêu dùng của nhóm cấp 2 cần số liệu các chỉ số giá nhóm cấp 3 của hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng và quyền số tương ứng của chúng.

- Để tính chỉ số giá tiêu dùng của nhóm cấp 1 cần số liệu các chỉ số giá nhóm cấp 2 của hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng và quyền số tương ứng của chúng.

- Để tính chỉ số giá tiêu dùng của nhóm cấp 3 cần số liệu các chỉ số giá cá thể các mặt hàng, dịch vụ đại diện trong nhóm cấp 3 cần tính.

Và cuối cùng, để tính chỉ số giá cá thể các mặt hàng, dịch vụ đại diện ta cần số liệu về giá cả bình quân tháng của các mặt hàng, dịch vụ đại diện của kỳ báo cáo và kỳ gốc cố định, kỳ gốc bất kỳ.

Giá bình quân của mặt hàng, dịch vụ đại diện tính từ giá bình quân kỳ điều tra và giá bình quân kỳ điều tra được tính từ giá bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng. Nói tóm lại, để có số liệu tính chỉ số giá tiêu dùng thì trước hết đòi hỏi phải có số liệu về giá bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng trên thị trường kỳ báo cáo và mức giá ở kỳ gốc cần so sánh. Thứ hai, phải có cơ cấu hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng của dân cư theo từng nhóm hàng hoá, dịch vụ đối với cấp I, cấp II, cấp III, cấp VI để làm quyền số cố định.

Số liệu giá tiêu dùng kỳ gốc bất kỳ được lấy từ số liệu giá tiêu dùng của năm đó. Còn cơ cấu chi tiêu của hộ gia đình (dùng làm quyền số cố định) được tính từ biểu điều tra “ Tổng chi của hộ ” trong các cuộc điều tra như kết quả điều tra đời sống và kinh tế hộ gia đình (năm 1995), điều tra đa mục tiêu hoặc điều tra mức sống dân cư (năm 2000) và phương pháp tính chỉ số giá tiêu dùng từ năm 1995 đến năm 2000 thì quyền số cố định là năm 1995, còn bắt đầu từ tháng 8 năm 2001 thì quyền số là cơ cấu chi tiêu hộ gia đình năm 2000.

Giá tiêu dùng ở kỳ gốc bất kỳ và quyền số cố định nói đúng hơn chỉ là công cụ để tính chỉ số giá tiêu dùng. Số liệu quan trọng nhất để tính chỉ số giá tiêu dùng là số liệu ban đầu: số liệu về giá bán lẻ của mặt hàng, dịch vụ đại diện. Để có được giá bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng, chúng ta phải đi thu thập trực tiếp (hay còn gọi là đi điều tra) giá tiêu dùng trên thị trường, tại các điểm đại diện.

Phương pháp điều tra giá bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng:

Điều tra giá bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng là tổ chức một cách khoa học, theo kế hoạch thống nhất để thu thập tài liệu của giá bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng (hay giá tiêu dùng).

Điều tra giá bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng là loại điều tra thường xuyên (thu thập tài liệu trong thời gian nhất định nhằm mục đích phục vụ nhu cầu quản lí) và là loại điều tra không toàn bộ (thu thập tài liệu của các mặt hàng và dịch vụ đại diện). Để có được mức giá bình quân tháng của tất cả các mặt hàng, dịch vụ đại diện phục vụ cho việc tính chỉ số giá tiêu dùng, ngành Thống kê đã tổ chức điều tra, thu thập thông tin ở 61 tỉnh, thành phố trong cả nước và thường xuyên theo dõi, thu thập giá của từng mặt hàng và dịch vụ đại diện.

Mỗi mặt hàng, dịch vụ đại diện ở mỗi tỉnh, thành phố được thu thập tại một số điểm đại diện nhất định. Các điểm thu thập giá là các cửa hàng, quầy hàng, sạp hàng, cửa hiệu bán lẻ hàng hoá và cơ sở cung cấp dịch vụ tiêu dùng, có địa điểm kinh doanh ổn định thuộc tất cả các thành phần kinh tế.

Số kỳ thu thập giá mỗi tháng 3 lần vào các ngày: 28 tháng trước, ngày 8 và ngày 18 tháng tính chỉ số giá hoặc theo chuyên môn thống kê còn gọi là tháng báo cáo.

Sau khi thu thập đủ giá các mặt hàng, dịch vụ đại diện thì ta tiến hành xử lí và tính toán giá trung bình và tính chỉ số giá tiêu dùng.

Để đảm bảo thông tin về giá tiêu dùng được đầy đủ, chính xác và kịp thời, phục vụ một cách hiệu quả nhất cho quá trình quản lí của nhà nước ta, trong quá trình tổ chức điều tra giá bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng cần đảm bảo một số yêu cầu sau:

Về thời gian điều tra: thời gian thích hợp để lấy giá là lúc mua bán tập trung nhất trong ngày.

Về địa điểm điều tra đại diện: Quá trình lựa chọn địa điểm đại diện không sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên mà chúng ta áp dụng phương pháp chọn mẫu không ngẫu nhiên.

Các điểm được chọn là điểm điều tra đại diện là những nơi tập trung buôn bán hàng hoá và dịch vụ như: chợ, trung tâm thương mại,... khu đông dân cư ở cả khu vực thành thị và khu vực nông thôn và là những nơi tập trung nhiều mặt hàng đại diện.

Số lượng điểm điều tra đại diện: các Cục thống kê căn cứ vào danh mục mặt hàng, dịch vụ đại diện để chọn số điểm điều tra. Số điểm điều tra cho từng loại hàng hoá và dịch vụ được quy định như sau:

- + Gạo, thịt tươi các loại: điều tra ít nhất tại 5 điểm, trong đó 2 điểm thuộc doanh nghiệp nhà nước.
- + Lương thực khác: điều tra ít nhất tại 3 điểm điều tra,
- + Dịch vụ mỗi loại: điều tra ít nhất tại 1 điểm điều tra,
- + Các hàng hoá còn lại: điều tra ít nhất tại 2 điểm điều tra.

Về điều tra viên: Điều tra viên là những người am hiểu giá cả thị trường, là người trực tiếp theo dõi, quan sát và ghi chép giá khách hàng thực trả, ghi vào sổ trung gian. Cuối ngày điều tra, điều tra viên phải kiểm tra lại số liệu đã ghi chép, tham khảo dư luận giá cả trong ngày.

Về biểu mẫu điều tra giá bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng:

Biểu mẫu thống nhất trong điều tra giá tiêu dùng là biểu do Tổng cục Thống kê lập ra, có dạng như sau:

Biểu số: 1.1/ĐTG

Ban hành theo Quyết định

Số: 302/TCTK-QĐ

của TCTK

Ngày nhận:

+ kỳ 1 ngày 29 tháng trước

+ kỳ 2 ngày 9 tháng báo cáo

+ kỳ 3 ngày 19 tháng báo cáo

Biểu điều tra giá bán lẻ hàng hóa

và dịch vụ tiêu dùng

Kỳ.....tháng.....năm...

+ Nơi gửi:

Điểm điều tra

.....
thuộc huyện...

+ Nơi nhận:

Cục thống kê

tỉnh, thành phố

Số TT	Mặt hàng, quy cách, phẩm chất và nhãn hiệu hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính giá	Giá ngày.../tháng
A	B	C	D	1
	Ghi theo danh mục đã chỉ định cho điểm điều tra			

Từ năm 2001, phương pháp tính chỉ số giá tiêu dùng về cơ bản vẫn như phương pháp tính chỉ số giá tiêu dùng năm 1995 trở lại đây nhưng có tính thêm chỉ số giá tiêu dùng cho khu vực thành thị và khu vực nông thôn.

IV. Dự báo lạm phát (hay chỉ số CPI) tại Việt Nam

Theo lý thuyết kinh tế học, tăng trưởng, lạm phát, cán cân thanh toán, thất nghiệp là những yếu tố kinh tế vĩ mô đáng quan tâm, ảnh hưởng tới cân đối vĩ mô của nền kinh tế, trong đó yếu tố lạm phát là vấn đề được quan tâm hàng đầu của bất kỳ quốc gia nào. Trong thời gian gần đây, lạm phát luôn được chính phủ quan tâm và dành nhiều nỗ lực nhằm kiểm chế lạm phát ở mức hợp lý đồng thời bảo đảm tăng trưởng kinh tế bền vững.

Sự tác động của lạm phát có cả tích cực và tiêu cực theo những cách thức khác nhau tùy thuộc vào cấu trúc của nền kinh tế. Dự báo lạm phát không chỉ có ý nghĩa trong việc cung cấp các thông tin cho những nhà hoạch định chính sách mà còn đối với cả các nhà kinh doanh trong việc điều chỉnh các chiến lược; và tính ổn định kinh tế vĩ mô có liên quan đến mức độ tương đồng hay khác biệt giữa các dự báo về lạm phát của các nhà kinh doanh và của các nhà hoạch định chính sách. Một trong những mô dự báo lạm phát tương đối tốt là Mô hình ARIMA với phương pháp Box-Jenkins.

George Box và Gwilym Jenkins (1976) đã nghiên cứu mô hình ARIMA (Autoregressive Integrated Moving Average - Tự hồi qui tích hợp Trung bình trượt), và tên của họ thường được dùng để gọi tên các quá trình ARIMA tổng quát, áp dụng vào việc phân tích và dự báo các chuỗi thời gian. Phương pháp Box-Jenkins với bốn bước lặp: nhận dạng mô hình thử nghiệm; ước lượng; kiểm định bằng chẩn đoán; và dự báo.

Dự báo lạm phát của Việt Nam

1. Nhận dạng mô hình

Trong thực tế, chúng ta phải đối mặt với hai câu hỏi quan trọng:

(1) Bằng cách nào xác định được một chuỗi thời gian là dừng;

(2) Nếu xác định được một chuỗi thời gian không dừng, thì có cách nào để có thể làm cho chúng trở nên dừng.

Mặc dù có nhiều cách để kiểm tra tính dừng, nhưng có hai cách được sử dụng phổ biến nhất là đồ thị (phân tích đồ thị và kiểm định bằng đồ thị tương quan (correlogram) và kiểm định nghiệm đơn vị (unit root test)³ (Gujarati, 2003).

Điều trước tiên cần phải lưu ý là hầu hết các chuỗi thời gian đều không dừng, và các thành phần AR và MA của mô hình ARIMA chỉ liên quan đến các chuỗi thời gian dừng.

Phương pháp Box-Jenkins dựa vào:

1. Phân tích đồ thị

Vẽ đồ thị dữ liệu chuỗi thời gian, thông qua hình dạng của đồ thị thực nghiệm cung cấp những gợi ý ban đầu về bản chất của chuỗi thời gian. Đồ thị cung cấp hình ảnh trực quan cho phép chúng ta có thể đánh giá một chuỗi thời gian có dừng hay không.

2. Kiểm định bằng đồ thị tương quan thông qua hàm tự tương quan và hàm tự tương quan từng phần.

³ Kiểm định được sử dụng phổ biến là kiểm định Dickey-Fuller tăng cường (Augmented Dickey-Fuller-ADF).

2. Ước lượng các tham số

Cơ bản có hai cách để ước lượng những tham số:

1. Thử và sai – Xem xét nhiều giá trị khác nhau và chọn giá trị (hay tập giá trị, nếu ước lượng nhiều hơn một tham số) sao cho tổng của những bình phương phần dư đạt giá trị nhỏ nhất.

2. Cải thiện lặp - chọn một ước lượng ban đầu và chạy bằng một chương trình máy tính tinh chỉnh ước lượng lặp đi lặp lại⁴.

3. Kiểm định mô hình

Sau khi ước lượng các tham số của một mô hình ARIMA được nhận dạng thử, chúng ta cần phải kiểm định để kiểm nghiệm rằng mô hình là thích hợp. Có hai cách thức cơ bản để thực hiện điều này:

1. Xem xét những phần dư - để xem nó theo dạng nào chưa được biết không.

2. Xem xét những thống kê lấy mẫu của giải pháp tối ưu hiện tại (sai số chuẩn, ma trận tương quan...)-kiểm tra xem có thể đơn giản hoá mô hình không.

4. Dự báo

Để sử dụng một mô hình ARIMA được nhận dạng cho dự báo, mô hình ARIMA trở thành:

$$Y_t = Y_{t-1} + Y_{t-12} - Y_{t-13} + u_t - \theta_1 u_{t-1} - \Theta_1 u_{t-12} + \theta_1 \Theta_1 u_{t-13} \quad (1)$$

Khi sử dụng phương trình này để dự báo một thời đoạn tiếp theo, nghĩa là Y_{t+1} , chúng ta tăng những chỉ số lên một, từ đầu đến cuối, như trong phương trình (1).

$$Y_{t+1} = Y_t + Y_{t-11} - Y_{t-12} + u_{t+1} - \theta_1 u_t - \Theta_1 u_{t-11} + \theta_1 \Theta_1 u_{t-12} \quad (2)$$

Số hạng u_{t+1} sẽ không biết được vì giá trị kỳ vọng của những sai số ngẫu nhiên tương lai bằng 0, nhưng từ mô hình đã thích hợp, chúng ta có thể thay thế những giá trị u_t , u_{t-11} , và u_{t-12} bằng những giá trị được xác định bằng thực nghiệm của chúng - nghĩa là, như những giá trị thu được sau lần lặp sau cùng của giải thuật Marquardt. Dĩ

⁴ Phương pháp Cải thiện lặp được ứng dụng rộng rãi hơn vì giải thuật mạnh. (giải thuật Marquardt)

nhiên, vì chúng ta dự báo xa hơn nữa trong tương lai, chúng ta sẽ không có những giá trị thực nghiệm cho những số hạng “u” sau một khoảng nào đó, và vì vậy tất cả những giá trị kỳ vọng của chúng sẽ có giá trị là không.

Đối với những giá trị Y ban đầu của quá trình dự báo, chúng ta sẽ biết những giá trị Y_t , Y_{t-11} , và Y_{t-12} . Tuy nhiên, sau một lúc, những giá trị Y trong phương trình (2) sẽ là những giá trị được dự báo chứ không phải là những giá trị quá khứ. Vì vậy các giá trị thực tế cần phải được cập nhật liên tục để cải thiện độ tin cậy của các giá trị dự báo.

Theo các bước trên, Mô hình ARIMA cho chuỗi CPI được xác định như sau:

Dependent Variable: D(CPI_PM)

Method: Least Squares

Date: 09/12/17 Time: 08:34

Sample (adjusted): 1996M04 2016M12

Included observations: 249 after adjustments

Convergence achieved after 21 iterations

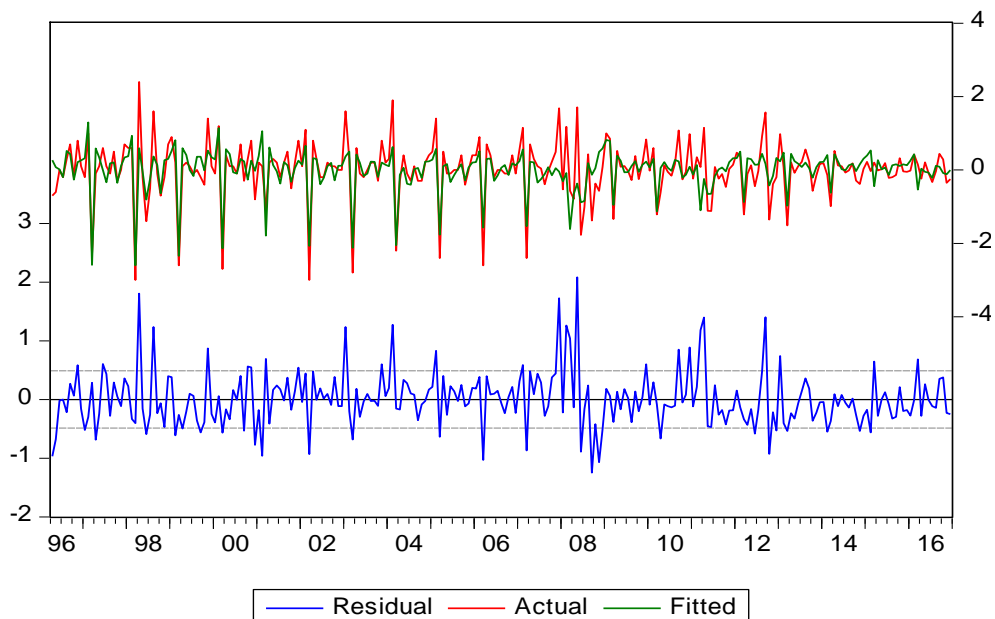
MA Backcast: 1995M02 1996M03

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
AR(2)	0.398795	0.078535	5.077928	0.0000
SAR(12)	0.929790	0.010983	84.65945	0.0000
MA(1)	-0.207116	0.052333	-3.957640	0.0001
MA(2)	-0.728434	0.061446	-11.85478	0.0000
SMA(12)	-0.934479	0.022879	-40.84407	0.0000
R-squared	0.626537	Mean dependent var		-0.002289
Adjusted R-squared	0.620415	S.D. dependent var		0.791271

S.E. of regression	0.487506	Akaike info criterion	1.420849
Sum squared resid	57.98961	Schwarz criterion	1.491480
Log likelihood	-171.8957	Hannan-Quinn criter.	1.449279
Durbin-Watson stat	2.106262		

Inverted AR Roots	.99	.86-.50i	.86+.50i	.63
	.50+.86i	.50-.86i	.00-.99i	-.00+.99i
	-.50+.86i	-.50-.86i	-.63	-.86+.50i
	-.86-.50i	-.99		
Inverted MA Roots	.99	.96	.86+.50i	.86-.50i
	.50+.86i	.50-.86i	.00+.99i	-.00-.99i
	-.50+.86i	-.50-.86i	-.76	-.86+.50i
	-.86-.50i	-.99		

Giá trị thực tế, Fitted và phần dư của mô hình



Theo mô hình trên kết quả dự báo CPI năm 2017 theo tháng như sau:

Chỉ tiêu	2017M01	2017M02	2017M03	2017M04	2017M05	2017M06	2017M07	2017M08	2017M09	2017M10	2017M11	2017M12
CPI_PM_F	100.4600	100.2300	100.2100	100.4037	100.4616	100.3682	100.1787	100.2083	100.2283	100.1766	100.2016	100.2352
CPI_SP_F	105.2081	105.0090	104.6331	104.7099	104.6283	104.5327	104.5836	104.6968	104.3722	103.6958	103.4085	103.4139
CPI12_F	100.4600	100.6911	100.9025	101.3098	101.7775	102.1523	102.3348	102.5480	102.7821	102.9636	103.1712	103.4139

Trong đó:

CPI_PM_F: CPI so với tháng trước

CPI_SP_F: CPI so với cùng kỳ năm trước

CPI12_F: CPI so với tháng 12

Tài liệu tham khảo:

1. Hệ thống chỉ tiêu quốc gia – Danh mục và nội dung chỉ tiêu, Tổng Cục Thống kê, tr. 318,319.
2. Bàn về phương pháp tính chỉ số giá tiêu dùng, Nghiên cứu- Trao đổi, Tạp chí Quản lý kinh tế, số 20 (5+6/2008)
3. <http://www.gso.gov.vn>
4. www.kh-sdh.udn.vn/zipfiles/So19 - Mô hình ARIMA với phương Box-Jenkins và ứng dụng để dự báo lạm phát ở Việt Nam – Ông Nguyễn Chương, Đại học kinh tế - Đại học Đà Nẵng